

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
THAC MO HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 217/TMP-TCKT

No.:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Dong Nai, January 29, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
To: - *State Securities Commission of Vietnam;*
- *HoChiMinh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ/
Thac Mo Hydropower Joint Stock Company.**

- Mã chứng khoán/*Stock code:* **TMP.**
- Địa chỉ/*Address:* Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai/
Thac Mo 5 Quarter, Phuoc Long Ward, Dong Nai Province.
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 028.36223376 Fax: 0271.3778268.
- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 04 năm 2025 (nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm)/ *Thac Mo Hydropower Joint Stock Company (“the Company”) discloses the consolidated financial statements for Quarter 4, 2025 (detailed information is provided in the attached consolidated financial statements).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/01/2026 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>./ *This information was published on the company’s website on January 29, 2026 as in the link: <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận:

Recipient:

- Như trên/As above;

- CT.HĐQT/

Chairman of the BOD;

- Lưu: VT, TCKT/

Archive: Clerk, Finance and Accounting De.

ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
REPRESENTATIVE OF THAC MO
HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE



TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR
Nguyễn Lê Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Quý 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.189.805.679.179	943.849.085.815
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	159.762.103.878	107.540.697.741
111	1. Tiền		10.648.964.152	6.260.697.741
112	2. Các khoản tương đương tiền		149.113.139.726	101.280.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	767.800.000.000	455.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		767.800.000.000	455.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		258.380.483.661	379.061.800.107
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	220.409.339.469	353.036.356.857
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.487.008.991	511.484.963
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.484.135.201	25.513.958.287
140	IV. Hàng tồn kho		690.609.279	563.315.610
141	1. Hàng tồn kho	8	690.609.279	563.315.610
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.172.482.361	1.683.272.357
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.850.640.856	1.466.348.226
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.321.841.505	216.924.131
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.058.262.736.880	1.081.082.224.383
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		955.107.000	895.107.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	955.107.000	895.107.000
220	II. Tài sản cố định		727.730.319.052	754.956.530.695
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	714.225.698.356	741.528.799.031
222	- Nguyên giá		3.331.310.259.250	3.262.556.211.498
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.617.084.560.894)	(2.521.027.412.467)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.504.620.696	13.427.731.664
228	- Nguyên giá		22.629.565.426	20.924.565.426
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.124.944.730)	(7.496.833.762)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.258.199.682	1.633.667.898
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.258.199.682	1.633.667.898
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	314.859.274.658	310.559.218.390
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		163.999.274.658	144.699.218.390
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.860.000.000	150.860.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.459.836.488	13.037.700.400
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	9.167.443.936	10.555.751.140
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		421.872.442	552.369.150
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.870.520.110	1.929.580.110
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.248.068.416.059	2.024.931.310.198

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		556.001.797.819	485.026.794.787
310	I. Nợ ngắn hạn		328.443.255.421	204.911.243.341
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	101.200.807.368	34.911.540.999
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	63.868.579.114	71.023.528.802
314	3. Phải trả người lao động		20.607.453.174	22.216.903.192
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.663.346.859	1.178.210.091
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	84.486.321.772	14.999.370.578
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	52.053.956.580	51.903.956.580
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.562.790.554	8.677.733.099
330	II. Nợ dài hạn		227.558.542.398	280.115.551.446
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	207.915.826.323	259.969.782.903
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		19.642.716.075	20.145.768.543
400	D. NGUỒN VỐN		1.692.066.618.240	1.539.904.515.411
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.692.066.618.240	1.539.904.515.411
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		344.150.936.893	284.663.534.134
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		155.628.767.479	111.499.166.376
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		454.541.741.178	405.680.327.257
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		391.474.497.512	181.325.906.127
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		63.067.243.666	224.354.421.130
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		37.745.172.690	38.061.487.644
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.248.068.416.059	2.024.931.310.198

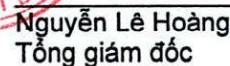


Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng




Nguyễn Lê Hoàng
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		ĐVT: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	193.177.972.247	232.913.336.973	753.350.027.336	763.629.129.418	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		193.177.972.247	232.913.336.973	753.350.027.336	763.629.129.418	
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	107.080.702.732	109.013.999.644	351.585.062.394	321.812.359.355	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.097.269.515	123.899.337.329	401.764.964.942	441.816.770.063	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.514.854.104	21.383.271.280	35.586.682.783	38.031.838.045	
22	7. Chi phí tài chính		4.609.650.382	5.691.649.008	19.510.962.866	24.553.111.621	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.609.650.382	5.691.649.008	19.510.962.866	24.553.111.621	
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		10.680.520.555	10.250.063.361	34.334.856.268	29.620.897.935	
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	21.689.919.791	19.754.480.885	67.117.735.460	59.355.820.463	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.993.074.001	130.086.542.077	385.057.805.667	425.560.573.959	
31	12. Thu nhập khác		412.354.000	51.778.980	412.354.000	51.778.980	
32	13. Chi phí khác		-	-	-	-	
40	14. Lợi nhuận khác		412.354.000	51.778.980	412.354.000	51.778.980	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.405.428.001	130.138.321.057	385.470.159.667	425.612.352.939	
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		13.659.057.063	20.763.259.263	63.249.542.530	70.241.122.334	
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		65.248.354	65.248.354	130.496.708	218.133.385	

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

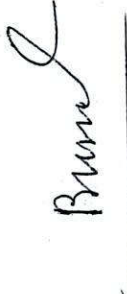
Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý 4 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		75.681.122.584	109.309.813.440	322.090.120.429	355.153.097.220
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		74.067.243.666	107.723.858.449	316.156.852.583	350.354.421.130
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.613.878.918	1.585.954.991	5.933.267.846	4.798.676.090



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập
Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng





Nguyễn Lê Hoàng
Tổng giám đốc

Giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 4/2025

Tổng lợi nhuận sau thuế (LNST) trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2025 đạt 75,681 tỷ đồng, giảm 33,628 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2025 giảm so với quý 4/2024 (Q4/2025: 193,177 tỷ đồng; Q4/2024: 232,913 tỷ đồng) do các yếu tố sau:

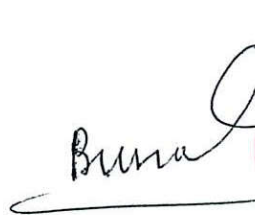
- ✓ Sản lượng điện sản xuất trong kỳ thấp hơn so với cùng kỳ năm 2024 (Q4/2025: 234 triệu kWh, Q4/2024: 247 triệu kWh).
- ✓ Năm 2025, giá công suất thị trường (CAN) trung bình là 46 đồng/kWh thấp hơn năm 2024 (giá CAN năm 2024 là 350 đồng/kWh).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	1. Lợi nhuận trước thuế		385.470.159.667	425.612.352.939
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		97.483.480.312	97.846.735.115
5	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(70.320.544.051)	(67.679.514.960)
6	Chi phí lãi vay		19.510.962.866	24.553.111.621
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		432.144.058.794	480.332.684.715
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		115.372.807.314	316.595.205.359
10	Giảm hàng tồn kho		(68.233.669)	457.574.720
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		135.784.782.926	5.841.175.539
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		966.793.653	1.728.186.742
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.978.562.344)	(24.749.502.675)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(71.935.688.723)	(68.827.336.946)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(15.954.210.013)	(21.087.163.456)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		577.331.747.938	690.290.823.998
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(72.083.579.536)	(37.813.354.200)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		399.005.000	26.778.980
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(797.000.000.000)	(589.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công		499.200.000.000	365.500.000.000
26	5. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	247.300.000
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		55.869.991.915	61.642.616.323
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(313.614.582.621)	(199.396.658.897)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(51.903.956.580)	(57.853.956.580)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(159.591.802.600)	(403.551.083.295)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(211.495.759.180)	(461.405.039.875)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		52.221.406.137	29.489.125.226
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	107.540.697.741	78.051.572.515
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	159.762.103.878	107.540.697.741



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập
Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026





Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Hoàng
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 11) ngày 01/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là TMP.

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- ▶ Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- ▶ Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

c. Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Lâm Đồng, Việt Nam	Kinh doanh thủy điện	99,92%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa	Gia Lai, Việt Nam	Kinh doanh thủy điện	61,17%	61,17%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CKKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 ("Chế độ kế toán EVN").

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết"

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 20 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ Quyền sử dụng đất	29 – 34 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả, chi phí mua bán điện, bảo vệ công trình và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện (EPTC) và Công ty vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc Gia (NSMO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và chi phí vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

<u>Đơn vị</u>	<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Hiệu lực</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Điều 11, Điều 12 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2020
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Điều 11, Điều 12 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2015

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

<u>Đơn vị</u>	<u>Thuế suất</u>
Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án điện mặt trời. Thuế suất 20% đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất.
Các công ty con	
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án thủy điện. Thuế suất 20% đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất.
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa	Thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Tổng Giám đốc) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	200.206.221	-
Tiền gửi ngân hàng	10.448.757.931	6.260.697.741
Các khoản tương đương tiền (*)	149.113.139.726	101.280.000.000
	159.762.103.878	107.540.697.741

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 149 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	767.800.000.000	455.000.000.000
b) Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn		15.000.000.000
	767.800.000.000	470.000.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2025 đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 767,8 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,2%/năm.

4 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2025		01/01/2025	
		Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	%	%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Lâm Đồng	20,00	162.835.999.140	20,00	143.501.142.872
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ	Đồng Nai Việt Nam	29,00	1.163.275.518	29,00	1.198.075.518
			163.999.274.658		144.699.218.390

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	-	149.580.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	1.280.000.000	-
	150.860.000.000	-	150.860.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	216.723.718.070	350.458.376.390
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	176.604.805.322	319.091.273.265
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	-	791.199.395
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.953.749.049	5.666.941.466
Tổng Công Ty Điện lực Miền Trung	16.724.341.200	19.514.903.847
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	15.440.822.499	5.394.058.417
Bên khác	3.685.621.399	2.577.980.467
	220.409.339.469	353.036.356.857

6. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bên khác	3.342.381.515	
Công ty CP giải pháp công nghệ và năng lượng Kiên Phát	1.765.280.400	-
Công ty TNHH Công nghệ và Hệ thống	951.060.000	
Công ty TNHH MTV Ngọc Trà	626.041.115	
Khác	1.144.627.476	511.484.963
	4.487.008.991	511.484.963

7. Phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi dự thu và cho vay	13.955.888.000	5.944.872.973
Phải thu về cổ tức	-	13.500.000.000
Phải thu khác	19.528.247.201	6.069.085.314
	33.484.135.201	25.513.958.287
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	7.827.021.362	13.817.593.516
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	13.500.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.827.021.362	52.064.416
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	-	40.945.950
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	122.837.850
Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	101.745.300
Bên khác	25.657.113.839	11.696.364.771
	33.484.135.201	25.513.958.287
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	955.107.000	895.107.000
	955.107.000	895.107.000

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	690.454.079	563.160.410
Công cụ, dụng cụ	155.200	155.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
	690.609.279	563.315.610

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khác	1.850.640.856	1.466.348.226
	1.850.640.856	1.466.348.226
b) Dài hạn		
Khác	9.167.443.936	10.555.751.140
	9.167.443.936	10.555.751.140

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	3.258.199.682	1.633.667.898
	3.258.199.682	1.633.667.898

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	16.325.753.650		4.598.811.776	20.924.565.426
Mua trong năm	-	1.320.000.000	385.000.000	1.705.000.000
Tại ngày 31/12/2025	16.325.753.650	1.320.000.000	4.983.811.776	22.629.565.426
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2025	6.316.397.378		1.180.436.384	7.496.833.762
Khấu hao trong kỳ	508.473.744	155.419.355	645.551.197	1.309.444.296
Hao mòn	-		318.666.672	318.666.672
Tại ngày 31/12/2025	6.824.871.122	155.419.355	2.144.654.253	9.124.944.730
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	10.009.356.272		3.418.375.392	13.427.731.664
Tại ngày 31/12/2025	9.500.882.528	1.164.580.645	2.839.157.523	13.504.620.696

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.207.902.598 VNĐ

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

1.023.528.743 VNĐ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2025

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	1.751.410.720.079	1.280.502.382.230	189.272.300.405	41.370.808.784	3.262.556.211.498
Mua mới	2.292.598.917	52.291.893.736	4.567.637.193	11.912.796.996	71.064.926.842
Thanh lý	-	-	2.048.189.090	262.690.000	2.310.879.090
Tại ngày 31/12/2025	1.753.703.318.996	1.332.794.275.966	191.791.748.508	53.020.915.780	3.331.310.259.250
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	1.463.350.951.367	898.114.911.781	140.539.077.009	19.022.472.310	2.521.027.412.467
Khấu hao	24.799.723.192	61.188.584.483	7.147.338.659	5.225.835.387	98.361.481.721
Hao mòn	-	5.301.735	-	1.244.061	6.545.796
Thanh lý	-	-	2.048.189.090	262.690.000	2.310.879.090
Tại ngày 31/12/2025	1.488.150.674.559	959.308.797.999	145.638.226.578	23.986.861.758	2.617.084.560.894
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	288.059.768.712	382.387.470.449	48.733.223.396	22.348.336.474	741.528.799.031
Tại ngày 31/12/2025	265.552.644.437	373.485.477.967	46.153.521.930	29.034.054.022	714.225.698.356
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				1.957.493.417.522	Đồng
- Giá trị còn lại tại cuối năm của TSCĐ hữu hình để cầm cố thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay là				347.888.019.219	Đồng

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	11.242.543.320	5.834.601.248
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	10.085.972.647	4.570.560.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	598.850.179	577.972.372
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	88.075.266	-
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	140.940.000	-
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	-	17.268.876
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	668.800.000
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin (EVNICT)	304.583.145	
Công ty Thủy điện Đồng Nai	24.122.083	
Bên khác	89.958.264.048	29.076.939.751
Công ty TNHH Đồng Tâm Đà Lạt	1.202.390.558	2.372.014.360
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất xây dựng Bình Phước	3.467.780.804	1.473.696.983
Công ty TNHH Công nghệ và Hệ thống	2.503.374.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCON AT	1.234.395.425	723.284.876
Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn	1.079.208.000	423.685.900
Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng	27.373.500	1.781.510.000
Công ty TNHH kỹ thuật và thiết bị TB Hydro Việt Nam	1.031.455.500	659.989.000
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống NHT	8.535.373.598	
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty cổ phần	31.104.000.000	
Công ty cổ phần SGALAXY	3.411.274.196	
Công Ty TNHH Hệ Thống Sao Phương Nam	3.683.507.200	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Đức Thịnh Phát	2.579.000.000	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xây dựng Kim Bá Thành	842.315.168	
Khác	29.256.816.099	21.642.758.632
	101.200.807.368	34.911.540.999

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cổ tức phải trả	82.540.936.883	13.587.257.016
Khác	1.945.384.889	1.412.113.562
	84.486.321.772	14.999.370.578

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.644.847.522	53.374.685.364	53.907.085.886	-	3.177.248.044
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	7.823.638.584	31.140.371.376	30.639.181.212	-	7.322.448.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.698.024	56.001.969.739	71.935.688.723	63.249.542.530	-	47.287.125.522
Thuế thu nhập cá nhân	188.226.107	1.040.000	6.355.305.850	5.245.393.149	1.321.841.505	24.742.697
Thuế tài nguyên	-	4.552.032.957	91.455.625.796	92.960.607.270	-	6.057.014.431
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	9.492.162.000	9.492.162.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.330.151.579	2.330.151.579	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
	216.924.131	71.023.528.802	266.099.990.688	257.840.123.626	1.321.841.505	63.868.579.114

16. Vay

a) Ngắn hạn

	01/01/2025	Phát sinh		31/12/2025
		Tăng	Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	Giá trị VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	51.903.956.580	52.053.956.580	51.903.956.580	52.053.956.580
(1)	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	1.050.000.000	1.200.000.000	1.050.000.000	1.200.000.000
(2)				
	51.903.956.580	52.053.956.580	51.903.956.580	52.053.956.580

b) Dài hạn

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	(1)	305.123.739.483	-	50.853.956.580	254.269.782.903
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	(2)	6.750.000.000	-	1.050.000.000	5.700.000.000
		311.873.739.483	-	51.903.956.580	259.969.782.903

Khoản đến hạn trả trong 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	51.903.956.580	52.053.956.580	51.903.956.580	52.053.956.580
	259.969.782.903			207.915.826.323

16. Vay (tiếp)

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm %/năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
					VND	VND
(1) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2-2,3%	21/10/2030	Xây dựng nhà máy điện mặt trời Thác Mơ	Một phần tài sản cố định hữu hình tại nhà máy Thủy điện Thác Mơ (Thuyết minh 10)	254.269.782.903	305.123.739.483
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,4%	30/08/2030	Nâng cấp thiết bị nhà máy Thủy điện Đăkrosa	Quyền sử dụng đất (thuyết minh số 09) và tài sản gắn liền với đất (thuyết minh số 10)	5.700.000.000	6.750.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>259.969.782.903</u>	<u>311.873.739.483</u>
					52.053.956.580	51.903.956.580
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>207.915.826.323</u>	<u>259.969.782.903</u>

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển ("ĐTPT") VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	700.000.000.000	254.130.345.832	3.553.090.628	589.754.111.331	39.442.971.750	1.586.880.519.541
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	350.354.421.130	4.798.676.090	355.153.097.220
Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	138.479.264.050	(138.479.264.050)	-	-
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ ĐTPT	-	30.533.188.302	(30.533.188.302)	-	-	-
Hoàn nhập/(Trích lập) quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	1.861.058.846	(588.357.596)	1.272.701.250
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(397.810.000.000)	(5.591.802.600)	(403.401.802.600)
Tại ngày 31/12/2024	700.000.000.000	284.663.534.134	111.499.166.376	405.680.327.257	38.061.487.644	1.539.904.515.411
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	316.156.852.583	5.933.267.846	322.090.120.429
Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	105.757.953.862	(107.117.003.862)	1.359.050.000	-
Hoàn nhập quỹ ĐTPT	-	-	(2.140.950.000)	3.500.000.000	(1.359.050.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(9.678.434.800)	(657.780.200)	(10.336.215.000)
Chi cổ tức 2024	-	-	-	(154.000.000.000)	(5.591.802.600)	(159.591.802.600)
Mua sắm TSCĐ	-	59.487.402.759	(59.487.402.759)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	700.000.000.000	344.150.936.893	155.628.767.479	454.541.741.178	37.745.172.690	1.692.066.618.240

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần	363.415.000.000	51,92	363.415.000.000	51,92
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	298.437.400.000	42,63	298.437.400.000	42,63
Các cổ đông khác	38.147.600.000	5,45	38.147.600.000	5,45
	700.000.000.000	100	700.000.000.000	100

c. Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	155.628.767.479	111.499.166.376

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng thuê văn phòng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quan Lý và Khai Thác Bất Động Sản R.E.E, thuê một phần tòa nhà Etown 1, để sử dụng làm nhà văn phòng. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến 19/05/2027. Đơn vị thanh toán tiền thuê văn phòng theo quý.
- ▶ Công ty có các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai sử dụng để làm nhà văn phòng, xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời. Theo đó, phần lớn hợp đồng công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Bán điện	736.784.083.199	747.967.022.575
Cung cấp dịch vụ	16.565.944.137	15.536.000.629
Khác	-	126.106.214
	753.350.027.336	763.629.129.418
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 24)	748.586.572.449	757.684.072.227

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Bán điện	337.430.154.874	309.060.585.392
Cung cấp dịch vụ	14.154.907.520	12.751.773.963
	351.585.062.394	321.812.359.355
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 24)	17.131.010.756	10.992.204.097

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	32.706.682.783	14.294.538.045
Cổ tức	2.880.000.000	23.730.000.000
Khác		7.300.000
	35.586.682.783	38.031.838.045
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 24)	2.880.000.000	23.730.000.000

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.598.564.545	19.281.169.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.830.473.581	3.564.486.140
Thuế phí và lệ phí	524.614.722	567.224.400
Chi phí khác	42.164.082.612	35.942.940.575
	67.117.735.460	59.355.820.463

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng, Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	133.086.635.922	123.197.582.561
Chi phí nhân công	53.622.159.000	48.355.100.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.670.926.017	97.766.993.635
Chi phí khác	132.323.076.915	111.848.502.624
	418.702.797.854	381.168.179.818

24. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
HĐQT	
Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Non (miễn nhiệm từ ngày 30/09/2025)	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Lê Hoàng (bổ nhiệm từ ngày 30/09/2025)	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên HĐQT
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Minh Trí	Thành viên HĐQT
Ban TGD	
Ông Nguyễn Lê Hoàng (bổ nhiệm từ ngày 01/10/2025)	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Non (miễn nhiệm từ ngày 15/05/2025)	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Non (miễn nhiệm từ ngày 15/05/2025)	Tổng Giám đốc
Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	Trưởng BKS
Bà Lai Lệ Hương	Thành viên BKS
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	Thành viên BKS
Bà Bùi Thị Kim Na	Kế toán trưởng
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh	Công ty liên quan Ông Nguyễn Quang Quyền-
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa	Công ty con
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Công ty liên kết
Công ty CP ĐTKT Hồ thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết
Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 ("PECC1")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty có vốn góp của TMP
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Bung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty	Công ty trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bán điện và cung cấp dịch vụ	748.586.572.449	757.684.072.227
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	736.138.555.266	747.294.193.741
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	11.715.847.860	9.447.738.253
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (trước là Công ty Điện lực Bình Phước - CN Tổng Công ty Điện lực	316.817.733	318.019.518
Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh	415.351.590	599.031.109
Công ty Thủy điện Tuyên Quang		25.089.606
Mua hàng	17.131.010.756	10.992.204.097
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (trước là Công ty Điện lực Bình Phước - CN Tổng Công ty Điện lực Miền	4.503.746.384	4.274.165.732
Công ty Viễn thông điện lực và Công nghệ thông tin Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (EVNSPC)	304.583.145	304.583.145
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	65.424.177	192.239.355
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1	81.551.172	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	425.812.783	406.481.481
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	11.396.476.731	4.417.777.778
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4		619.259.259
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai		220.000.000
Công ty Thủy điện Sông Bung	-	382.754.043
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	353.416.364	
Cổ tức được chia	2.880.000.000	23.730.000.000
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	2.700.000.000	23.625.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	180.000.000	105.000.000
Chia cổ tức	145.607.528.000	376.130.718.920
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	79.951.300.000	206.528.744.500
Công ty TNHH Năng Lượng R.E.E	65.656.228.000	169.601.974.420

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hội đồng quản trị	1.380.039.000	2.161.519.000
Ông Huỳnh Văn Khánh	492.012.000	692.620.000
Ông Nguyễn Văn Non (Miễn nhiệm ngày 30/9/2025)	333.135.000	663.643.000
Ông Nguyễn Quang Quyền	79.272.000	107.172.000
Ông Lê Tuấn Hải	79.272.000	107.172.000
Ông Phạm Minh Trí	396.348.000	590.912.000
Ban Tổng Giám đốc	918.544.000	1.181.824.000
Ông Nguyễn Lê Hoàng (Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2025)	123.003.000	
Ông Nguyễn Hùng Lượng	399.193.000	590.912.000
Ông Đinh Văn Sơn	396.348.000	590.912.000
Kế toán trưởng	380.355.000	541.474.000
Bùi Thị Kim Na	380.355.000	541.474.000
Ban kiểm soát	568.560.000	825.718.000
Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	410.016.000	611.374.000
Bà Lai Lệ Hương	79.272.000	107.172.000
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	79.272.000	107.172.000

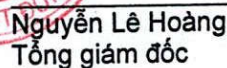


Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng




Nguyễn Lê Hoàng
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026